

Số: **1111** /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày **25** tháng **10** năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;
quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện; Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-CP ngày 09/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 04/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Thu; Trưởng Ban Cấp sổ, thẻ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, thay thế Quyết định số 902/QĐ-BHXH ngày 26 tháng 6 năm 2007 ban

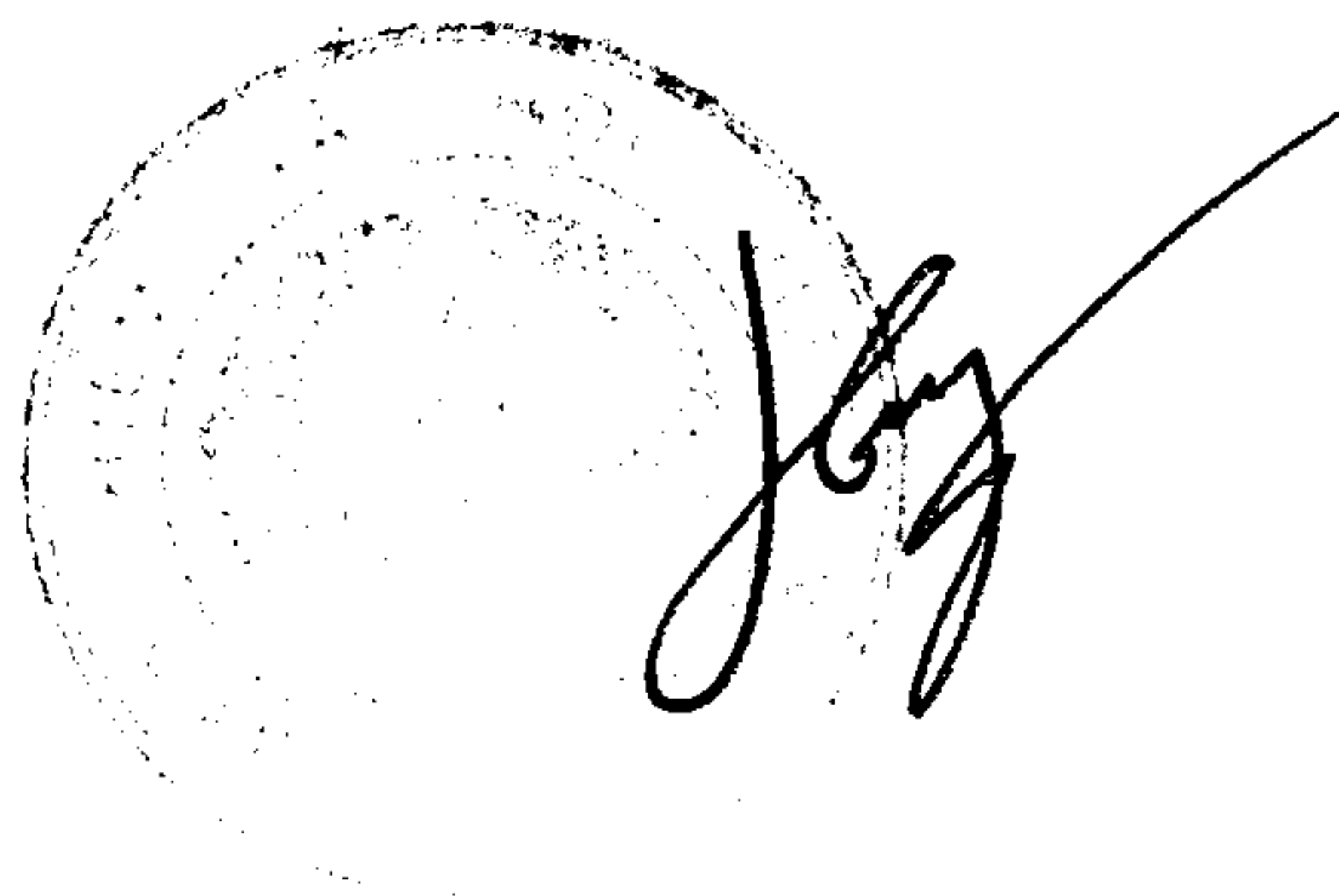
hành Quy định về quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc; Quyết định số 1333/QĐ-BHXH ngày 21 tháng 02 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Quyết định số 902/QĐ-BHXH; Quyết định số 555/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 5 năm 2009 ban hành Quy định cấp, quản lý và sử dụng sổ bảo hiểm xã hội; Quyết định số 1359/QĐ-BHXH ngày 25 tháng 11 năm 2009 quy định về cấp, quản lý và sử dụng thẻ bảo hiểm y tế; Quyết định số 299/QĐ-BHXH ngày 18 tháng 3 năm 2009 ban hành Quy định về quản lý và sử dụng phôi sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế. Bãi bỏ Phần I Công văn số 1615/BHXH-CSXH ngày 02 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thực hiện thu - chi bảo hiểm thất nghiệp; Điểm 1, 2, 3 Công văn số 2035/BHXH-CSXH ngày 26 tháng 6 năm 2009 sửa đổi bổ sung Công văn số 1615/BHXH-CSXH; Phần I Công văn số 1564/BHXH-BT ngày 02 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thủ tục tham gia và giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; Công văn số 29/BHXH-TN ngày 11 tháng 01 năm 2008 hướng dẫn tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế tự nguyện và các văn bản do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Trưởng Ban Thu; Trưởng Ban Cấp sổ, thẻ; Chánh Văn phòng; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Giám đốc bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *kl*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: LĐTB&XH, TC, YT, NV;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- HQQL - BHXHVN;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - VPCP;
- TGD, các phó TGD;
- Các đơn vị thuộc BHXH VN;
- Lưu: VT, CST, BT(40b). *kl*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bạch Hồng

QUY ĐỊNH

**Quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;
quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1111** /QĐ-BHXH ngày **25** / **10**/2011
của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Văn bản này quy định, hướng dẫn về hồ sơ, quy trình nghiệp vụ, quyền và trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, đơn vị và tổ chức bảo hiểm xã hội trong thực hiện thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; cấp, ghi, quản lý và sử dụng sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

2. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; cấp, ghi, quản lý và sử dụng sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế theo hướng dẫn riêng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- *BHXH*: là viết tắt của từ "bảo hiểm xã hội" (bao gồm cả bảo hiểm thất nghiệp);
- *BHTN*: là viết tắt của từ "bảo hiểm thất nghiệp";
- *BHYT*: là viết tắt của từ "bảo hiểm y tế";
- *UBND*: là viết tắt của từ "Ủy ban nhân dân";
- *Thông tư 09/2009/TTLT-BYT-BTC*: là viết tắt của Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT;
- *Cơ quan, đơn vị*: gọi chung cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHYT; cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm lập danh sách người chỉ tham gia BHYT theo quy định tại Luật BHXH, Luật BHYT;

- *Đại lý thu*: là viết tắt của từ "đại lý thu BHXH, BHYT";
- *KHTC*: là viết tắt của từ "Kế hoạch - Tài chính";
- *BHXH tỉnh*: là viết tắt của Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- *BHXH huyện*: là viết tắt của Bảo hiểm xã hội quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- *Bộ phận một cửa*: là tên gọi chung cho bộ phận một cửa của BHXH huyện hoặc bộ phận một cửa thuộc Phòng Tiếp nhận và Quản lý hồ sơ của BHXH tỉnh.
- *Bản sao*: là bản chụp, bản in, bản đánh máy vi tính hoặc bản viết tay có nội dung đầy đủ, chính xác như sổ gốc hoặc bản chính. Đơn vị, người tham gia BHXH, BHYT khi nộp "bản sao" cho cơ quan BHXH theo quy định tại văn bản này phải kèm theo bản chính để cơ quan BHXH kiểm tra, đối chiếu và trả lại cho đơn vị, người tham gia;
- *Bản chính*: là bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu tiên có giá trị pháp lý để sử dụng, là cơ sở để đối chiếu và chứng thực bản sao;
- *Sổ gốc*: là sổ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản chính lập ra khi thực hiện bản chính, trong đó có ghi đầy đủ những nội dung như bản chính mà cơ quan, tổ chức đó đã cấp;
- *Truy thu*: là việc cơ quan BHXH thu khoản tiền phải đóng BHXH, BHYT, BHTN nhưng chưa đóng;
- *Hoàn trả*: là việc cơ quan BHXH chuyển trả lại số tiền được xác định là không phải tiền đóng hoặc đóng thừa, đóng trùng BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan, đơn vị, cá nhân đã nộp cho cơ quan BHXH;
- *Sổ BHXH*: gồm Bìa sổ và các trang tờ rời, được cấp đối với từng người tham gia BHXH, để theo dõi việc đóng, hưởng các chế độ BHXH và là cơ sở để giải quyết các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH;
- Các Chương, Mục, Điều, Khoản, Điểm, Tiết và mẫu biểu dẫn chiếu trong văn bản này mà không ghi rõ nguồn trích dẫn thì được hiểu là của văn bản này.

Điều 3. Phân cấp quản lý

1. Thu BHXH, BHYT, BHTN.

1.1. BHXH huyện:

- a) Thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị đóng trụ sở trên địa bàn huyện theo phân cấp của BHXH tỉnh.

b) Truy thu BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN theo quy định tại Khoản 3, Điều 57.

c) Giải quyết các trường hợp tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất của đơn vị tham gia BHXH tại BHXH huyện.

d) Thu BHXH, BHYT của người tham gia BHXH tự nguyện, người tự nguyện tham gia BHYT, người tham gia BHYT được Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng cư trú trên địa bàn huyện thông qua đại lý thu tại xã hoặc trực tiếp thu.

đ) Thu tiền hỗ trợ mức đóng BHYT của Ngân sách huyện theo phân cấp quản lý Ngân sách.

1.2. BHXH tỉnh:

a) Thu BHXH, BHYT, BHTN của các đơn vị chưa phân cấp cho BHXH huyện.

b) Truy thu BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN theo quy định tại Khoản 3 Điều 57.

c) Giải quyết các trường hợp tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất của đơn vị tham gia BHXH do BHXH tỉnh trực tiếp thu.

d) Thu BHYT của đối tượng do Ngân sách tỉnh đóng và do quỹ BHXH đảm bảo.

đ) Thu tiền hỗ trợ mức đóng BHYT, tiền hỗ trợ quỹ BHTN của Ngân sách tỉnh.

e) Giải quyết các trường hợp hoàn trả trên địa bàn tỉnh.

1.3. BHXH Việt Nam:

a) Thu tiền của Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ mức đóng BHYT và tiền hỗ trợ quỹ BHTN.

b) Thu tiền của Ngân sách Trung ương đóng BHXH cho người có thời gian công tác trước năm 1995.

c) Giải quyết các trường hợp truy thu BHXH thời gian trước ngày 01/01/2007 do BHXH tỉnh gửi về.

2. Cấp, ghi và xác nhận trên sổ BHXH.

2.1. BHXH huyện:

a) Cấp sổ BHXH cho người tham gia BHXH tại các đơn vị do BHXH huyện thu. Trường hợp có thời gian công tác trước năm 1995, cán bộ xã đảm

nhiệm chức danh khác theo quy định tại Khoản 4, Điều 8 Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 27/5/2010 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ: chuyển BHXH tỉnh giải quyết.

b) Ghi, xác nhận sổ BHXH cho người tham gia BHXH tại các đơn vị do BHXH huyện thu, bao gồm cả các trường hợp ngừng việc, giải quyết chế độ BHXH, BHTN, giải quyết chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất.

c) Ghi điều chỉnh cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, điều kiện công việc, nơi làm việc của người lao động đóng BHXH, BHTN từ sau ngày 31/12/2008. Các trường hợp còn lại chuyển BHXH tỉnh giải quyết.

2.2. BHXH tỉnh:

a) Cấp sổ BHXH, cấp lại sổ BHXH và ghi, xác nhận trên sổ BHXH cho người tham gia BHXH tại các đơn vị do BHXH tỉnh trực tiếp thu và do BHXH huyện chuyển đến.

b) Ghi điều chỉnh cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, điều kiện công việc, nơi làm việc của người tham gia BHXH tại các đơn vị do BHXH tỉnh trực tiếp thu và các trường hợp do BHXH huyện chuyển đến.

3. Cấp thẻ BHYT.

3.1. BHXH huyện:

Cấp mới, cấp lại, đổi thẻ BHYT cho người tham gia BHYT, người hưởng trợ cấp thất nghiệp tại các đơn vị do BHXH huyện thu kể cả các trường hợp đăng ký khám chữa bệnh ở tỉnh khác hoặc huyện khác trong tỉnh, các trường hợp do BHXH tỉnh trực tiếp thu nhưng ủy quyền cho BHXH huyện cấp thẻ BHYT.

3.2. BHXH tỉnh:

Cấp mới, cấp lại, đổi thẻ BHYT cho người tham gia BHYT tại các đơn vị do BHXH tỉnh trực tiếp thu nhưng không ủy quyền cho BHXH huyện cấp thẻ BHYT.

4. BHXH tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để phân cấp thu cho BHXH huyện theo lộ trình: đến hết năm 2012 phân cấp tối thiểu 70%, đến hết năm 2013 phân cấp 90% tổng số đơn vị quản lý.

Chương II ĐỐI TƯỢNG, MỨC ĐÓNG VÀ PHƯƠNG THỨC ĐÓNG

Mục 1 BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Điều 4. Đối tượng tham gia

1. Người lao động tham gia BHXH bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:

1.1. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, kể cả cán bộ, công chức cấp xã.

1.2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật về lao động; người lao động, xã viên, cán bộ quản lý làm việc và hưởng tiền lương, tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên trong các hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

1.3. Người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công thuộc các chức danh quy định tại Khoản 13, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, gồm: chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

1.4. Công nhân quốc phòng, công nhân công an làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang.

1.5. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật thuộc Công an nhân dân; người làm công tác Cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, Công an nhân dân.

1.6. Hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; học sinh Cơ yếu hưởng phụ cấp được đào tạo về kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã do Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý.

1.7. Người lao động đã tham gia BHXH bắt buộc mà chưa nhận trợ cấp BHXH một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu, công trình ở nước ngoài.

1.8. Phu nhân, phu quân trong thời gian hưởng chế độ phu nhân, phu quân tại các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài mà trước đó đã tham gia BHXH bắt buộc.

1.9. Người lao động đã tham gia BHXH bắt buộc mà chưa nhận trợ cấp BHXH một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các loại hợp đồng:

a) Hợp đồng với tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài dưới hình thức thực tập, nâng cao tay nghề và doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

b) Hợp đồng cá nhân.

1.10. Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Khoản 3, Điều 5 Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế được đơn vị đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu để được hưởng chế độ hưu trí.

1.11. Người lao động được tự đóng BHXH bắt buộc, gồm:

a) Người lao động đã đủ tuổi đời để hưởng chế độ hưu trí nhưng còn thiếu thời gian đóng BHXH không quá 6 tháng quy định tại Khoản 9, Điều 58 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006; Khoản 7, Điều 50 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19/4/2007 của Chính phủ được tự đóng tiếp một lần thông qua đơn vị cho số tháng còn thiếu để được hưởng chế độ hưu trí;

b) Người lao động có thời gian đóng BHXH chưa đủ 15 năm, còn thiếu tối đa không quá 6 tháng (kể cả người lao động đang bảo lưu thời gian đóng BHXH) mà bị chết, nếu có thân nhân đủ điều kiện hưởng chế độ tuất hằng tháng thì thân nhân được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu thông qua đơn vị nơi người lao động làm việc trước khi chết hoặc đóng trực tiếp cho cơ quan BHXH nơi cư trú.

1.12. Cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, còn dưới 02 năm (24 tháng) công tác mới đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định, được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Điều 4 Nghị định số 67/2010/NĐ-CP ngày 15/6/2010 của Chính phủ, được đóng tiếp BHXH bắt buộc, BHYT thông qua đơn vị đến khi đủ tuổi nghỉ hưu.

1.13. Người lao động dôi dư theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở

hữu, được Nhà nước đóng một lần đối với số tháng còn thiếu thay cho người lao động và người sử dụng lao động vào quỹ hưu trí, tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định.

2. Đơn vị tham gia BHXH bắt buộc cho người lao động bao gồm:

2.1. Cơ quan của Đảng, Nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, huyện đến cấp xã và đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

2.2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội khác.

2.3. Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) và Luật Đầu tư.

2.4. Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

2.5. Hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

2.6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2.7. Các tổ chức khác có sử dụng lao động được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Mức đóng và trách nhiệm đóng

1. Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại Điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và Điểm 1.7, Khoản 1 Điều 4:

1.1. Mức đóng bằng tỷ lệ phần trăm (%) mức tiền lương, tiền công tháng như sau:

- Từ 01/01/2010 đến 31/12/2011: bằng 22%, trong đó: người lao động đóng 6%; đơn vị đóng 16%.

- Từ 01/01/2012 đến 31/12/2013: bằng 24%, trong đó: người lao động đóng 7%; đơn vị đóng 17%.

- Từ 01/01/2014 trở đi: bằng 26%, trong đó người lao động đóng 8%; đơn vị đóng 18%.

1.2. Đơn vị được giữ lại 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng BHXH bắt buộc của những người lao động tham gia BHXH bắt buộc để chi trả kịp thời chế độ ốm đau, thai sản cho người lao động. Hằng quý hoặc hằng tháng, đơn vị quyết toán với cơ quan BHXH, trường hợp số tiền được quyết toán nhỏ hơn số tiền giữ lại thì đơn vị phải đóng số chênh lệch thừa vào tháng tiếp theo tháng quyết toán cho quỹ BHXH.

2. Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại Điểm 1.6, Khoản 1 Điều 4 bằng tỷ lệ % mức lương tối thiểu chung do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ đóng toàn bộ như sau:

- Từ 01/01/2010 đến 31/12/2011: bằng 19%.
- Từ 01/01/2012 đến 31/12/2013: bằng 21%.
- Từ 01/01/2014 trở đi: bằng 23%.

3. Mức đóng hằng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất của đối tượng quy định tại Điểm 1.8, Khoản 1 Điều 4 nhưng là cán bộ, công chức hưởng lương từ Ngân sách nhà nước, bằng tỷ lệ % mức tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH, như sau:

- Từ 01/01/2010 đến 31/12/2011: bằng 18%, trong đó: Người lao động đóng 6%; đơn vị đóng 12%.
- Từ 01/01/2012 đến 31/12/2013: bằng 20%, trong đó: Người lao động đóng 7%; đơn vị đóng 13%.
- Từ 01/01/2014 trở đi: bằng 22%, trong đó: Người lao động đóng 8%; đơn vị đóng 14%.

Đối tượng quy định tại Điểm 1.8, Khoản 1 Điều 4 mà không phải là cán bộ, công chức hưởng lương từ Ngân sách nhà nước thì tỷ lệ đóng theo quy định tại Khoản này tính trên mức tiền lương, tiền công đóng BHXH của người lao động trước khi đi nước ngoài và do người lao động đóng toàn bộ.

4. Mức đóng hằng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất của đối tượng quy định tại Điểm 1.9, 1.10 và 1.11, Khoản 1 Điều 4 như sau: bằng tỷ lệ % theo quy định tại Khoản 3 Điều này tính trên mức tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc của người lao động trước khi nghỉ việc hoặc trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc chết và do đối tượng (hoặc thân nhân trong trường hợp người lao động chết) đóng toàn bộ.

5. Mức đóng hằng tháng của đối tượng tại Điểm 1.12, Khoản 1 Điều 4 bằng mức đóng BHXH bắt buộc của tháng trước liền kề tháng nghỉ công tác.

6. Mức đóng hằng tháng của đối tượng tại Điểm 1.13, Khoản 1 Điều 4 như sau: bằng tỷ lệ % theo quy định tại Khoản 3 Điều này tính trên mức tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc của người lao động trước khi nghỉ việc và do Nhà nước đóng toàn bộ thông qua đơn vị.

Điều 6. Tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc

1. Tiền lương do Nhà nước quy định:

Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung tại thời điểm đóng.

Tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc quy định tại Khoản này bao gồm cả hệ số chênh lệch bảo lưu theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công.

2. Tiền lương, tiền công do đơn vị quyết định.

2.1. Người lao động thực hiện chế độ tiền lương do đơn vị quyết định thì tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc là mức tiền lương, tiền công ghi trên hợp đồng lao động.

2.2. Người lao động có tiền lương, tiền công tháng ghi trên hợp đồng lao động bằng ngoại tệ thì tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc được tính bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở tiền lương, tiền công bằng ngoại tệ được chuyển đổi bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm ngày 02 tháng 01 cho 6 tháng đầu năm và ngày 01 tháng 7 cho 6 tháng cuối năm.

Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng Nhà nước không công bố tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng thì áp dụng tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với ngoại tệ đó áp dụng để tính thuế xuất nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm ngày 02 tháng 01 cho 6 tháng đầu năm và ngày 01 tháng 7 cho 6 tháng cuối năm.

Trường hợp trùng vào ngày nghỉ mà Ngân hàng Nhà nước chưa công bố thì được lấy tỷ giá của ngày tiếp theo liền kề.

2.3. Người lao động là người quản lý doanh nghiệp thì tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc là mức tiền lương do Điều lệ của công ty quy định.

2.4. Mức tiền lương, tiền công đóng BHXH bắt buộc quy định tại Khoản này không thấp hơn mức lương tối thiểu chung hoặc mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm đóng:

Người lao động đã qua học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp dạy nghề) thì tiền lương, tiền công đóng BHXH bắt buộc phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng, nếu làm công việc nặng nhọc độc hại thì cộng thêm 5%.

3. Mức tiền lương, tiền công đóng BHXH bắt buộc quy định tại Điều này mà cao hơn 20 tháng lương tối thiểu chung thì mức tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc bằng 20 tháng lương tối thiểu chung tại thời điểm đóng.

4. Tiền lương, tiền công đóng BHXH là tiền lương, tiền công tháng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này (không đóng BHXH theo tiền lương ngày, giờ, tiền lương tuần hoặc tiền lương theo sản phẩm).

Điều 7. Phương thức đóng

1. Đóng hằng tháng:

1.1. Chậm nhất đến ngày cuối cùng của tháng, đơn vị trích tiền đóng BHXH bắt buộc trên quỹ tiền lương, tiền công tháng của những người lao động tham gia BHXH bắt buộc, đồng thời trích từ tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc của từng người lao động theo mức quy định, chuyển cùng một lúc vào tài khoản chuyên thu của cơ quan BHXH mở tại ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước.

1.2. Đơn vị quản lý đối tượng nêu tại Điểm 1.12, Khoản 1 Điều 4 đóng BHXH cho người lao động theo quy định tại Điểm 1.1 Khoản này.

2. Đóng hằng quý hoặc 6 tháng một lần (một năm 02 lần):

2.1. Đơn vị là doanh nghiệp thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương, tiền công cho người lao động theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh có thể đóng hằng quý hoặc 6 tháng một lần trên cơ sở đăng ký phương thức đóng với cơ quan BHXH. Chậm nhất đến ngày cuối cùng của kỳ đóng, đơn vị phải chuyển đủ tiền vào quỹ BHXH.

2.2. Hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, cá nhân có thuê mướn trả công cho người lao động, sử dụng dưới 10 lao động, có thể đóng hằng quý hoặc 6 tháng một lần trên cơ sở đăng ký với cơ quan BHXH. Chậm nhất đến ngày cuối cùng của kỳ đóng, đơn vị phải chuyển đủ tiền vào quỹ BHXH.

3. Đóng theo địa bàn: Cơ quan, đơn vị đóng trụ sở chính ở địa bàn tỉnh nào thì đăng ký tham gia đóng BHXH tại địa bàn tỉnh đó theo phân cấp của cơ quan BHXH tỉnh. Chi nhánh của doanh nghiệp đóng BHXH tại địa bàn nơi cấp giấy phép kinh doanh cho chi nhánh.

4. Đơn vị quản lý đối tượng nêu tại Điểm 1.8, Khoản 1 Điều 4 đóng BHXH cho phu nhân, phu quân theo phương thức quy định tại Khoản 1 (hoặc Khoản 2) và Khoản 3 Điều này.

5. Phương thức khác:

5.1. Đơn vị quản lý đối tượng nêu tại Tiết a, Điểm 1.11; Điểm 1.13, Khoản 1 Điều 4 đóng một lần cho người lao động.

5.2. Thân nhân người lao động chết nêu tại Tiết b, Điểm 1.11, Khoản 1 Điều 4 đóng trực tiếp, một lần cho đơn vị nơi người lao động làm việc trước khi chết hoặc trước khi nghỉ việc bảo lưu thời gian đóng BHXH hoặc đóng một lần cho cơ quan BHXH nơi cư trú.

5.3. Người lao động có thời hạn ở nước ngoài nêu tại Điểm 1.9, Khoản 1 Điều 4 có thể đóng hằng quý, 6 tháng hoặc 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần theo thời hạn ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đăng ký phương thức đóng với cơ quan BHXH và nộp BHXH cho người lao động, hoặc người lao động đóng qua đơn vị mà người lao động đã tham gia BHXH, hoặc người lao động đóng trực tiếp cho cơ quan BHXH nơi người lao động cư trú trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì đóng BHXH theo phương thức quy định tại Điểm này hoặc truy đóng cho cơ quan BHXH khi về nước.

Mục 2 **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

Điều 8. Đối tượng tham gia

1. Người tham gia BHXH tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi đến đủ 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 tuổi đến đủ 55 tuổi đối với nữ, không thuộc diện áp dụng quy định của pháp luật về BHXH bắt buộc, bao gồm:

1.1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng.

1.2. Cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố.

1.3. Người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kể cả xã viên không hưởng tiền lương, tiền công trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

1.4. Người lao động tự tạo việc làm bao gồm những người tự tổ chức hoạt động lao động để có thu nhập cho bản thân.

1.5. Người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó chưa tham gia BHXH bắt buộc hoặc tham gia BHXH bắt buộc nhưng đã nhận BHXH một lần.

2. Người tham gia BHXH tự nguyện đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ, có từ đủ 15 năm đóng BHXH trở lên, có nhu cầu đóng tiếp BHXH tự nguyện cho đến khi đủ 20 năm đóng BHXH.

3. Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, nữ từ đủ 55 tuổi trở lên đã có từ đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên mà chưa nhận BHXH một lần, có nhu cầu đóng tiếp BHXH tự nguyện cho đến khi đủ 20 năm đóng BHXH.

4. Người tham gia khác.

Điều 9. Mức đóng

Mức đóng hằng tháng của người tham gia BHXH tự nguyện như sau:

$$\text{Mức đóng hằng tháng} = \text{Tỷ lệ \% đóng BHXH tự nguyện} \times \text{Mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn}$$

Trong đó:

1. Tỷ lệ % đóng BHXH tự nguyện:

- Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011: bằng 18%;

- Từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2013: bằng 20%;

- Từ tháng 01/2014 trở đi: bằng 22%.

$$\text{Mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn} = L_{\min} + m \times 50.000 \text{ (đồng/tháng)}$$

* L_{\min} : mức lương tối thiểu chung;

* $m = 0, 1, 2... n$;

Mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung, cao nhất bằng 20 tháng lương tối thiểu chung.

Điều 10. Phương thức đóng

1. Người tham gia đóng hằng tháng, quý hoặc 06 tháng một lần trên cơ sở đăng ký với cơ quan BHXH. Thời điểm đóng là: trong vòng 15 ngày đầu tháng đối với phương thức đóng hằng tháng, trong vòng 45 ngày đầu quý đối với phương thức đóng hằng quý, trong vòng 03 tháng đầu đối với phương thức đóng 06 tháng một lần.

2. Người tham gia đóng thông qua đại lý thu hoặc đóng trực tiếp cho BHXH huyện nơi cư trú.

3. Trường hợp đã đóng đủ tiền theo phương thức đóng hằng quý hoặc 6 tháng một lần, mà trong thời gian đó Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung thì không phải đóng bù chênh lệch số tiền đã đóng theo mức lương tối thiểu chung đã được điều chỉnh.

4. Trường hợp đã quá thời hạn đóng theo quy định tại Khoản 1 Điều này mà người tham gia BHXH tự nguyện không đóng và không có yêu cầu nhận BHXH một lần thì được xem là tạm dừng đóng. Khi tiếp tục đóng BHXH phải đăng ký lại. Thủ tục đăng ký lại thực hiện như đăng ký tham gia lần đầu và thực hiện vào tháng đầu quý.

Mục 3 BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 11. Đối tượng tham gia

1. Người lao động

1.1. Người lao động tham gia BHTN là công dân Việt Nam giao kết các loại hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc sau đây với đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều này:

- Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng;
- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng;
- Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, kể cả những người được tuyển dụng vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước, trừ những người là công chức theo quy định tại Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức.

1.2. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng có giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc với đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều này không thuộc đối tượng tham gia BHTN.

2. Đơn vị tham gia BHTN

Đơn vị tham gia BHTN là những đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 4 có sử dụng từ 10 lao động trở lên, cụ thể:

2.1. Số lao động đơn vị sử dụng từ 10 người lao động trở lên bao gồm: lao động là người Việt Nam đang thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn từ 03 tháng trở lên. Đối với cơ quan quản lý nhà nước thì số lao động được đơn vị sử dụng từ 10 người lao động trở lên gồm cả số cán bộ, công chức đang làm việc tại cơ quan.

Trường hợp đơn vị thuộc đối tượng đóng BHTN thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện có dưới 10 lao động thì những người lao động của chi nhánh hoặc văn phòng đại diện vẫn phải đóng BHTN kể cả các trường hợp luân chuyển lao động.

2.2. Thời điểm tính số lao động hằng năm phải đóng BHTN là ngày 01 tháng 01 theo dương lịch.

Trường hợp thời điểm khác trong năm đơn vị sử dụng đủ số lao động thuộc đối tượng tham gia BHTN theo quy định thì thời điểm tính số lao động của năm đó để thực hiện chính sách BHTN của đơn vị được tính vào ngày mùng một của tháng tiếp theo, tính theo dương lịch.

Trường hợp đơn vị đã sử dụng từ 10 lao động trở lên thuộc đối tượng tham gia BHTN, nếu các tháng trong năm có sử dụng ít hơn 10 lao động thì vẫn thực hiện đóng BHTN cho những người lao động đang đóng BHTN.

Điều 12. Mức đóng và trách nhiệm đóng

Mức đóng hằng tháng bằng 3% mức tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN, trong đó: Người lao động đóng bằng 1%; đơn vị đóng bằng 1%, Ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng BHTN của những người lao động tham gia BHTN.

Điều 13. Tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN

Tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN là tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc quy định tại Điều 6.

Điều 14. Phương thức đóng

1. Phương thức đóng BHTN đối với đơn vị và người lao động: tương tự như quy định tại Khoản 1; Điểm 2.1, Khoản 2; Khoản 3 Điều 7.

2. Phương thức hỗ trợ quỹ BHTN của Ngân sách nhà nước:

Quý III hằng năm, căn cứ dự toán Ngân sách hỗ trợ quỹ BHTN được cấp có thẩm quyền phê duyệt, BHXH các cấp đề nghị cơ quan tài chính chuyển một lần kinh phí hỗ trợ vào quỹ BHTN.

Kết thúc năm tài chính, căn cứ báo cáo quyết toán thu BHTN do cơ quan BHXH lập, cơ quan tài chính thẩm định để xác định cụ thể số kinh phí hỗ trợ quỹ BHTN theo quy định. Trường hợp kinh phí đã cấp lớn hơn mức hỗ trợ thì được chuyển nguồn sang năm sau sử dụng và giảm trừ vào dự toán năm sau, trường hợp thiếu kinh phí thì được cấp bổ sung vào dự toán Ngân sách hỗ trợ quỹ BHTN năm sau.

Mục 4 BẢO HIỂM Y TẾ

Điều 15. Đối tượng có trách nhiệm tham gia BHYT

1. Đối tượng

1.1. Người lao động, người quản lý doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm:

1.1.1. Người lao động, kể cả lao động là người nước ngoài và đối tượng quy định tại Điểm 1.7, Khoản 1 Điều 4 làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động; người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công làm việc tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2 Điều 4.

1.1.2. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức kể cả đối tượng tại Điểm 1.12, Khoản 1 Điều 4.

1.1.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

1.2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân.

1.3. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

1.4. Người đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

1.5. Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ Ngân sách Nhà nước; công nhân cao su nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 206/CP ngày 30/5/1979 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ); người hưởng trợ cấp hằng tháng quy định tại Điều 1 Thông tư số 16/2010/TT-BLĐTBXH ngày 01/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng.

1.7. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp từ Ngân sách nhà nước hằng tháng bao gồm các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 130/CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

1.8. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của pháp luật về BHTN.

1.9. Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

1.10. Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước theo quy định tại Khoản 6, Điều 5 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ BHYT và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

1.11. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước là các đối tượng quy định tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg.

1.12. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

1.13. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng là các đối tượng quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị định số 13/2010/NĐ-

CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.

1.14. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

1.15. Thân nhân của người có công với cách mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

1.16. Thân nhân của các đối tượng sau đây theo quy định của pháp luật về sĩ quan Quân đội nhân dân, nghĩa vụ quân sự, Công an nhân dân và Cơ yếu:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang làm công tác cơ yếu tại Ban Cơ yếu Chính phủ và người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân.

1.17. Trẻ em dưới 6 tuổi.

1.18. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.

1.19. Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ Ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

1.20. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

1.21. Học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1.22. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có trách nhiệm tham gia BHYT từ 01/01/2012.

1.23. Thân nhân của người lao động có trách nhiệm tham gia BHYT từ 01/01/2014, gồm: bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc chồng; bố, mẹ nuôi hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp mà người lao động có trách nhiệm nuôi dưỡng và sống trong cùng hộ gia đình.

